DOWACO	**TỔNG CÔNG TY SONADEZI** **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI** **VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ** **CÔNG BỐ THÔNG TIN** **KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM**	**MẪU SỐ 2** **KQKTCL** **NĂM 2021**

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC SÔNG ĐỒNG NAI**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Biên Hòa (ĐĐ: TP. Biên Hòa, CS: 36.000m^3/ngày)		CNCN Long Bình (ĐĐ: P.Long Bình, CS: 30.000m^3/ngày)		CNCN Thiện Tân (ĐĐ: P.Tân Biên, CS: 200.000m^3/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
10	A	/	/	/	/	3	100	

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Nhơn Trạch (ĐĐ: P. Tân Biên, CS:100.000m^3/ngày)		CNCN Thạnh Phú (ĐĐ: Xã Thiện Tân, CS: 30.000m^3/ngày)		CNCN Long Thành		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
10	A	/	/	/	/	6	100	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC HỒ**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Vĩnh An (ĐĐ: Hồ trị An, CS:4.800m^3/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Núi Le, CS: 7.000m^3/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Gia Ui, CS: 10.000m^3/ngày)		CNCN Tân Định (ĐĐ: Hồ Ba Giọt, CS: 4.6000m^3/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
10	A	/	/	5	100	5	100	/	/	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Vĩnh An (ĐĐ: TT Trảng Bom, CS: 2.000m^3/ngày)		CNCN Tân Định (ĐĐ: TT Tân Phú, CS: 2.500m^3/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
10	A	/	/	10	100	

Biên Hòa, ngày 01 tháng 11 năm 2021

TUQ. GIÁM ĐỐC

TP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Võ Thành Phương

DOWACO	TỔNG CÔNG TY SONADEZI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM	MẪU SỐ 1 KQKTCL Năm: 2021

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TUẦN 4 THÁNG 10 NĂM 2021

QCVN 01-1: 2018/BYT

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH(*)	Độ đục	Mùi, vị	Clor dư	Màu sắc	Coliforms tổng số	Escherichia Coli
1	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Nước sinh hoạt.	Trạm Gia Ray	26/10/2021	/	7.92	0.51	Không mùi, vị lạ	0.50	3.85	0/100ml	0/100ml
2		Nước sinh hoạt.	Khu 1 - Thị trấn Gia Ray	26/10/2021	/	7.68	0.15	Không mùi, vị lạ	0.35	2.07	0/100ml	0/100ml
3		Nước sinh hoạt.	Khu 3 - Thị trấn Gia Ray	26/10/2021	/	7.76	0.75	Không mùi, vị lạ	0.30	3.63	0/100ml	0/100ml
4		Nước sinh hoạt.	Khu 4 - Thị trấn Gia Ray	26/10/2021	/	7.93	0.69	Không mùi, vị lạ	0.30	3.85	0/100ml	0/100ml
5		Nước sinh hoạt.	Ấp Tam Hiệp, xã Xuân Hiệp	26/10/2021	/	7.72	0.60	Không mùi, vị lạ	0.30	3.18	0/100ml	0/100ml
6		Nước sinh hoạt.	Trạm Tâm Hưng Hòa	26/10/2021	/	7.87	0.35	Không mùi, vị lạ	0.50	3.26	0/100ml	0/100ml

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH(*)	Độ đục	Mùi, vị	Clor dư	Màu sắc	Coliforms tổng số	Escherichia Coli
7	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Nước sinh hoạt.	Ấp 1, xã Xuân Tâm	26/10/2021	/	7.64	0.12	Không mùi, vị lạ	0.30	1.85	0/100ml	0/100ml
8		Nước sinh hoạt.	Ấp 2, xã Xuân Tâm	26/10/2021	/	7.86	0.23	Không mùi, vị lạ	0.35	2.52	0/100ml	0/100ml
9		Nước sinh hoạt.	Ấp 1, xã Xuân Hưng	26/10/2021	/	7.70	0.34	Không mùi, vị lạ	0.30	3.55	0/100ml	0/100ml
10		Nước sinh hoạt.	Ấp 2, xã Xuân Hưng	26/10/2021	/	7.76	0.17	Không mùi, vị lạ	0.30	2.74	0/100ml	0/100ml
11	Chi nhánh cấp nước Tân Định	Nước sinh hoạt.	Giếng 1 - Tân Phú.	26/10/2021	/	7.76	0.10	Không mùi, vị lạ	0.40	0.22	0/100ml	0/100ml
12		Nước sinh hoạt.	Giếng 2 - Tân Phú.	26/10/2021	/	7.96	0.12	Không mùi, vị lạ	0.60	0.22	0/100ml	0/100ml
13		Nước sinh hoạt.	Giếng 3 - Tân Phú.	26/10/2021	/	7.79	0.10	Không mùi, vị lạ	0.35	0.07	0/100ml	0/100ml
14		Nước sinh hoạt.	Giếng 4 - Tân Phú.	26/10/2021	/	7.63	0.10	Không mùi, vị lạ	0.40	0.15	0/100ml	0/100ml
15		Nước sinh hoạt.	Giếng 5 - Tân Phú.	26/10/2021	/	7.69	0.12	Không mùi, vị lạ	0.40	0.22	0/100ml	0/100ml

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH(*)	Độ đục	Mùi, vị	Clor dư	Màu sắc	Coliforms tổng số	Escherichia Coli
16	Chi nhánh cấp nước Tân Định	Nước sinh hoạt.	Giếng 7 - Tân Phú.	26/10/2021	/	7.80	0.11	Không mùi, vị lạ	0.55	0.15	0/100ml	0/100ml
17		Nước sinh hoạt.	KP3, Tà Lài.	26/10/2021	/	7.88	0.12	Không mùi, vị lạ	0.50	0.07	0/100ml	0/100ml
18		Nước sinh hoạt.	Ấp 2, Phú Lộc.	26/10/2021	/	7.66	0.12	Không mùi, vị lạ	0.45	0.30	0/100ml	0/100ml
19		Nước sinh hoạt.	KP8, Lương Thế Vinh.	26/10/2021	/	7.76	0.07	Không mùi, vị lạ	0.60	0.22	0/100ml	0/100ml
20		Nước sinh hoạt.	KCN Tân Phú.	26/10/2021	/	8.03	0.10	Không mùi, vị lạ	0.65	1.33	0/100ml	0/100ml
21	Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Nước sinh hoạt.	Trạm cấp nước KCN Giang Điền, Trảng Bom, Đồng Nai.	26/10/2021	/	7.56	0.20	Không mùi, vị lạ	0.54	0.44	0/100ml	0/100ml
22		Nước sinh hoạt.	Nhà dân - số 161F, đường 3/2, KP5, thị trấn Trảng Bom, Đồng Nai.	26/10/2021	/	7.34	0.19	Không mùi, vị lạ	0.50	0.44	0/100ml	0/100ml
23		Nước sinh hoạt.	Đồng hồ D300 - KCN Bàu Xéo, Trảng Bom, Đồng Nai	26/10/2021	/	7.20	0.23	Không mùi, vị lạ	0.52	0.74	0/100ml	0/100ml

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH(*)	Độ đục	Mùi, vị	Clor dư	Màu sắc	Coliforms tổng số	Escherichia Coli
24	Chi nhánh cấp nước Long Thành.	Nước sinh hoạt.	Trạm bơm Nhơn Trạch.	26/10/2021	/	7.07	0.07	Không mùi, vị lạ	0.50	0.89	0/100ml	0/100ml
25		Nước sinh hoạt.	Ngã tư Tín Nghĩa.	26/10/2021	/	7.15	0.37	Không mùi, vị lạ	0.45	1.41	0/100ml	0/100ml
26		Nước sinh hoạt.	KCN Nhơn Phú	26/10/2021	/	7.25	0.08	Không mùi, vị lạ	0.40	0.37	0/100ml	0/100ml
27		Nước sinh hoạt.	Trạm Tam Phước	26/10/2021	/	7.16	0.08	Không mùi, vị lạ	0.30	0.52	0/100ml	0/100ml
28		Nước sinh hoạt.	KCN Long Thành.	26/10/2021	/	7.06	0.11	Không mùi, vị lạ	0.40	0.22	0/100ml	0/100ml
29		Nước sinh hoạt.	UBND huyện Long Thành.	26/10/2021	/	7.11	0.12	Không mùi, vị lạ	0.45	0.67	0/100ml	0/100ml

Biên Hòa, ngày 01 tháng 11 năm 2021

TUQ. GIÁM ĐỐC

TP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Võ Thành Phương